

SỰ GIỐNG NHAU VỀ ẢN DỤ Ý NIỆM “VỊ GIÁC” TRONG BA NGÔN NGỮ VIỆT- HÁN – ANH

VÕ THỊ MAI HOA*

TÓM TẮT

Trên cơ sở lý luận về ản dụ ý niệm, bài viết tìm ra được điểm chung về cơ chế ánh xạ của ản dụ ý niệm vị giác trong ba ngôn ngữ Việt – Hán - Anh, đó là đều lấy “vị giác” làm miền nguồn để xây dựng các mối quan hệ ánh xạ liên giác quan và các quan hệ ánh xạ khác như: Thị giác là vị giác, thính giác là vị giác, khứu giác là vị giác, cảm xúc là vị giác, sở thích là vị giác. Chứng tỏ rằng các dân tộc với các nền văn hóa khác nhau, nếu có cùng kinh nghiệm về cơ quan cảm giác thì sẽ có điểm chung tri nhận khi xây dựng cơ chế ánh xạ.

Từ khóa: ản dụ ý niệm, ản dụ ý niệm vị giác, sự tương đồng.

ABSTRACT

The similarity in the conceptual metaphor “taste” in Chinese, Vietnamese, and English

Based on the conceptual framework of conceptual metaphor, the article clarifies the similarity in the mapping mechanism of the conceptual metaphor ‘taste’ in Chinese, Vietnamese and English, which is the fact that ‘taste’ is used as a source domain to develop mapping relationships across senses and other various mapping relationships: Vision is taste, hearing is taste, smelling is taste, feeling is taste, hobby is taste. This proves that peoples of different cultures can share a common cognition in developing mapping mechanism if they share the same sensing experience.

Keywords: conceptual metaphors, conceptual metaphor taste, similarity.

1. Mở đầu

Lý luận về ản dụ ý niệm cho rằng ản dụ được hình thành từ hệ thống ý niệm của con người. Con người thường thông qua lối tư duy ản dụ để hiểu và giải thích những kinh nghiệm thường ngày và các sự vật hiện tượng của thế giới khách quan, không có tư duy ý niệm thì ản dụ không tồn tại. ản dụ là sự ánh xạ giữa hai miền ý niệm. Lakoff dùng “Thuật ghi nhớ” (memonics) để nói rõ quan hệ ánh xạ giữa hai miền ý niệm. Mối quan hệ này được hiểu như là “MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN” (TARGET DOMAIN IS SOURCE DOMAIN) hoặc “MIỀN

ĐÍCH XEM NHƯ LÀ/ NHƯ LÀ MIỀN NGUỒN” (TARGET DOMAIN AS SOURCE DOMAIN). Giữa miền nguồn và miền đích tồn tại một mối quan hệ đối ứng. Nếu như miền đích thường là những khái niệm trừu tượng, vô hình, khó hiểu, khó xác định, thì ngược lại miền nguồn lại thường là những kinh nghiệm cụ thể, hữu hình, dễ hiểu, dễ xác định. [1]

Khi nói đến hoạt động nhận thức, con người chủ yếu thường dựa vào cảm nhận của cơ thể, nhất là ngũ giác quan để cảm nhận và nhận biết thế giới xung quanh, như Vương Dần (2008: 135) từng nói: “Dùng cơ thể để cảm nhận, đánh giá

* Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế; Email: maihoavt73@gmail.com

thế giới khách quan là một kinh nghiệm và thói quen tự nhiên, thường thấy của con người” [5], trong đó cơ quan vị giác chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình tri nhận của con người. Con người thường dựa vào vị giác để nhận biết bản thân, nhận biết và miêu tả thế giới. Thông qua khảo sát nguồn ngữ liệu, chúng tôi phát hiện ra rằng ẩn dụ ý niệm dùng “vị giác” làm miền nguồn đều xuất hiện trong ba ngôn ngữ Việt, Hán và Anh. Điều này tạo nên sự tương đồng về ẩn dụ ý niệm vị giác trong ba ngôn ngữ. Trên cơ sở lí luận về ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, bài viết tập trung phân tích những ẩn dụ mang tính chung liên quan đến “vị giác” trong ba ngôn ngữ Việt, Hán và Anh, từ đó xây dựng cơ chế tri nhận giữa các mối quan hệ ánh xạ giữa hai miền, đồng thời phân tích nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng trong ba ngôn ngữ.

2. Nội dung

2.1. Sự giống nhau về ẩn dụ vị giác trong ba ngôn ngữ Việt - Hán - Anh

Qua thống kê và phân tích nguồn ngữ liệu, chúng tôi phát hiện rằng lấy “vị giác” làm miền nguồn để xây dựng ẩn dụ ý niệm vị giác đều xuất hiện trong ba ngôn ngữ Việt - Hán - Anh. Mối quan hệ ánh xạ trong tiếng Anh và tiếng Việt được quy ước bằng chữ in hoa, còn trong tiếng Hán lại được quy ước bằng dấu “++”. Cụ thể bao gồm:

2.1.1. KHỨU GIÁC LÀ VỊ GIÁC/ + 嗅觉是味觉+/ (SMELL AS TASTE)

Miền nguồn là: Cơ quan vị giác

Miền đích là: Cơ quan khứu giác

Ví dụ:

(1) Thức ăn này ngửi thấy mùi chua rồi.

(2) Loài hoa này có mùi thơm ngọt ngào.

(3) 这个面包闻起来酸溜溜的。
(Bánh này ngửi thấy mùi chua lè)

(4) 清凉甜润的空气。(Không khí ngọt ngào trong sạch)

(5) Sour smell. (ngửi thấy/mùi chua)

(6) a sweet scent. (mùi thơm)

Từ các ví dụ trên chúng ta thấy rằng khứu giác có mối liên hệ chặt chẽ với vị giác. Con người thường dùng đồng thời hai cơ quan cảm giác này để nhận biết sự vật trong thế giới khách quan. Do vậy loại ánh xạ này được sử dụng phổ biến và tự nhiên nhất.

2.1.2. THỊ GIÁC LÀ VỊ GIÁC/ + 视觉是味觉+/ (VISION AS TASTE)

Miền nguồn là: Cơ quan vị giác

Miền đích là: Cơ quan thị giác

Ví dụ:

(1) Cô ấy có nụ cười ngọt ngào.

(2) Nhìn chua cay/ nhìn ngọt lẫm
(thường dùng khi chỉ người con gái cao ráo, dễ thương)

(3) 苦涩的笑脸。(Nụ cười chua chát)

(4) 甜美的态度。(Thái độ ngọt ngào)

(5) A sweet face (Khuôn mặt ngọt ngào/ đáng yêu)

(6) He gave me a sour look. (Anh ta nhìn tôi chua chát (khó chịu))

Nhờ lối tư duy ẩn dụ đã xây dựng được mối liên hệ giữa thị giác và vị giác, khiến cho những khái niệm vốn dĩ trừu tượng, vô hình, khó định lượng, khó miêu tả, khó giải thích như “nụ cười”, “khuôn

mặt”, “thái độ” trở thành những khái niệm cụ thể hơn, dễ cảm nhận hơn nhờ có vị ngọt, vị chát, vị chua, vị cay, vị đắng.

2.1.3. THÍNH GIÁC LÀ VỊ GIÁC/ + 听觉是味觉+/ (HEARING AS TASTE)

Miền nguồn là: Cơ quan vị giác

Miền đích là: Cơ quan thính giác

Ví dụ:

- (1) Giọng hát ngọt ngào.
- (2) Giọng nói chua chát.
- (3) 嗓音甜润。(giọng ngọt ngào)
- (4) 他的话听起来酸溜溜的。

(Giọng anh ta nói ra nghe chua lè lè)

(5) The sweet song of the lark (Bài hát ngọt ngào về chim Vân Tước)

Chúng tỏ nhờ quan hệ ánh xạ “Thính giác là vị giác” mà “giọng hát”, “giọng nói” của con người được miêu tả một cách sinh động hơn, dễ hiểu hơn, dễ cảm nhận hơn.

2.1.4. CẢM XÚC LÀ VỊ GIÁC/+情感是味觉+/ (EMOTION AS TASTE)

Miền nguồn là: Cơ quan vị giác

Miền đích là: Cảm xúc, tình cảm

Ví dụ:

- (1) Tình yêu ngọt ngào.
- (2) Đắng lòng.
- (3) Vị đắng của tình yêu.
- (4) 心理感到甜丝丝的。(Trong

lòng có cảm giác ngọt ngào)

(5) 他们三口一家过着甜蜜的生活。(Gia đình ba nhân khẩu của họ có cuộc sống ngọt ngào)

(6) 脱离苦海。(Thoát khỏi biển khổ (biển đắng)

(7) sweet love / dream (tình yêu / giấc mơ ngọt ngào)

(8) bitter anguish (đau khổ/ đắng=

rất đau khổ)

Quan hệ ánh xạ **CẢM XÚC LÀ VỊ GIÁC/+情感是味觉+/ (EMOTION AS TASTE)** trong ba ngôn ngữ Việt - Hán - Anh ở trên đều hoàn toàn được xây dựng trên cơ chế ánh xạ tri nhận “hạnh phúc là thứ ngọt ngào”; “đau khổ, bi thương, buồn chán là thứ đắng cay, chua chát”. Vì vậy chúng ta có thể xây dựng được ánh xạ bậc dưới của “CẢM XÚC LÀ VỊ GIÁC” bao gồm:

HẠNH PHÚC, VUI SƯỚNG LÀ NGỌT

ĐAU KHỔ, BUỒN TỬ LÀ ĐẮNG, CAY, CHUA CHÁT

Điều này hoàn toàn phù hợp với cơ chế tri nhận mà Lakoff & Johnson (1980) đã đưa ra “hạnh phúc” là tích cực, “bi thương, buồn chán” là tiêu cực [2].

2.1.5. SỞ THÍCH CÁ NHÂN LÀ VỊ GIÁC/ + 个人偏好作为味觉 + / (PERSONAL PREFERENCE AS TASTE)

Miền nguồn là: Vị giác

Miền đích là: Sở thích cá nhân

Ví dụ:

(1) Phim hành động rất hợp với khẩu vị của anh ấy.

(2) 京剧最合他的口味。(Kinh kịch hợp với khẩu vị anh ấy nhất)

(3) 不同层次的读者有不同的口味。(Độc giả thuộc các tầng lớp khác nhau có khẩu vị khác nhau)

(4) She has a taste for adventure. (Cô ấy nếm mùi mạo hiểm)

(5) She had the whole house redecorated to her taste. (Cô ấy sửa lại căn phòng hợp với khẩu vị / sở thích cô ấy).

Liên quan đến ánh xạ CẢM XÚC LÀ VỊ GIÁC và SỞ THÍCH CÁ NHÂN LÀ VỊ GIÁC, Sweetser (1990) sau khi nghiên cứu về quy luật nghĩa phái sinh của những động từ tri giác trong tiếng Anh và các ngôn ngữ Ấn Âu khác đã đưa ra kết luận rằng: “Vị giác và xúc giác với đặc điểm mang tính chủ quan, nên nghĩa phái sinh của chúng thường liên quan đến phạm trù tình cảm, ngoài ra nghĩa phái sinh của vị giác còn có hàm ý chỉ sở thích cá nhân của con người” [3]. Thông qua hai loại quan hệ ánh xạ ở trên, chúng tôi chứng minh kết luận của Sweetser cũng hoàn toàn phù hợp với các ngôn ngữ đơn lập (đơn tiết tính) như tiếng Hán và tiếng Việt.

Tóm lại trên cơ sở mối liên hệ vật lý vốn có giữa các giác quan, thông qua sự liên tưởng rất tự nhiên, người Việt, người Hán và người Anh đã xây dựng nên các mối quan hệ ánh xạ giữa các miền giác quan làm cho các khái niệm vốn dĩ trừu tượng khó miêu tả, khó giải thích, khó định lượng định tính như cảm xúc, trạng thái tâm lý, đời sống tình cảm... của con người được cụ thể hóa, sinh động hóa, được định lượng và định tính hóa.

2.2. Phân tích sự tương đồng về ẩn dụ “vị giác” trong ba ngôn ngữ Việt - Hán - Anh

2.2.1. Giống nhau về cơ quan vị giác

Con người dù thuộc cộng đồng văn hóa nào thì đều có cùng cơ quan vị giác. Theo cơ chế nảy sinh của vị giác, thì đây là một phản ứng sinh lý tự nhiên của con người, ý nghĩa cơ bản nhất về khái niệm vị giác chính là sự phản ứng sinh lý được nảy sinh sau khi thức ăn tác dụng vào cơ

quan vị giác, nhưng vị giác lại luôn luôn thông qua sự cảm nhận tâm lý của con người, dẫn đến có sự liên tưởng với thế giới khách quan, do đó việc lấy kinh nghiệm vốn có của bản thân về vị giác để phóng chiếu lên các phạm trù khác là một sự liên tưởng rất tự nhiên, rất phổ biến của con người thuộc bất cứ dân tộc nào.

Sweetser (1990) nói rằng “Vị giác là cơ quan chức năng vật lý, nó hầu như có mối liên hệ phổ biến với yêu ghét của chúng ta trong thế giới tâm trí” [3]. Sweetser cho rằng vị giác có mối liên hệ nội tình với chúng ta, đồng thời được dùng để biểu thị phẩm chất và sự yêu ghét của cá nhân, Chứng tỏ các mối quan hệ ánh xạ nói trên hoàn toàn ủng hộ quan điểm của Sweetser.

Con người chủ yếu dựa vào vị giác để nhận biết thức ăn, từ đó dẫn đến việc nhận biết thế giới, rồi sau đó thông qua sự liên tưởng và lối tư duy ẩn dụ để phản ánh, diễn đạt mọi sự vật và hiện tượng của thế giới khách quan. Điểm chung về ẩn dụ ý niệm “vị giác” trong ba ngôn ngữ Việt - Hán - Anh chủ yếu dựa trên cơ sở sự cảm nhận vị giác của con người về cơ bản là giống nhau, Hay nói cách khác đó là dựa trên cơ sở kinh nghiệm của cơ thể, giống như Lakoff từng nói: “loài người nhận biết sự vật luôn luôn lấy cơ thể mình làm vật tham chiếu cơ bản để tri nhận, từ đó nhận biết sự vật trong thế giới khách quan” [4].

2.2.2. Giống nhau về liên giác quan

Xét về mặt sinh lý thì các cơ quan cảm giác của con người là hoàn toàn giống nhau, cho nên mới có cùng cảm nhận đối với thế giới khách quan. Trước

hết, cần phải nói rõ rằng, ánh xạ từ vị giác đến khứu giác, thị giác và thính giác thực tế là một ẩn dụ độc đáo, là ẩn dụ “liên giác quan”, là sự dịch chuyển, giao hòa lẫn nhau của 5 cơ quan cảm giác trong cảm nhận thắm mĩ. Xét từ góc độ sinh lí, các cơ quan cảm giác chịu sự kích thích và tác động từ bên ngoài, thông qua hệ thống thần kinh đem thông tin chuyển đến đại não, dẫn đến sự hưng phấn trong bề mặt đại não, từ đó nảy sinh hiện tượng tâm lí. Mặc dù 5 cơ quan cảm giác đều có chức năng riêng, chịu sự kích thích khác nhau, tất nhiên sẽ dẫn đến sự hưng phấn trong các vùng khác nhau của đại não, nhưng vì thần kinh đại não là một chỉnh thể hữu cơ. Sự hưng phấn của một vùng trên bề mặt đại não ắt sẽ dẫn đến sự hưng phấn của vùng khác, còn sự tri nhận của con người là kết quả hợp tác lẫn nhau giữa các cơ quan chức năng khác nhau, mỗi liên hệ kinh nghiệm giữa chúng là cơ sở để xây dựng quan hệ ánh xạ. Trong những ví dụ trên, bất kể là tiếng Việt, tiếng Hán hay tiếng Anh, kinh nghiệm vị giác đều có liên quan đến kinh nghiệm của khứu giác, thính giác và thị giác, đều tồn tại những ẩn dụ ý niệm giống nhau... Chúng tôi đặc biệt lưu ý đến mối liên hệ chặt chẽ giữa khứu giác và vị giác. Thức ăn cần phải ngửi, kết hợp thưởng thức mới có thể cảm nhận được mùi vị thật của nó. Vị giác là cơ quan bình thường nhất. Chúng ta chỉ có 4 loại cảm nhận vị giác cơ bản đó là: chua, ngọt, đắng, mặn. Thế nhưng chúng ta lại có rất nhiều cảm nhận về khứu giác. Từ góc độ sinh lí mà nói, chúng ta có thể thưởng thức thức ăn là vì phần lưỡi của chúng ta cảm nhận

được mùi vị, chúng ta cũng có thể ngửi được mùi vị là do hệ thống thống thần kinh của đầu mũi. Đại não lợi dụng lưỡi và mũi để chuyển tải thông tin, khiến cho chúng ta cảm nhận được vị giác. “Mùi vị” mà thông thường chúng ta hay nói đến chính là sự kết hợp giữa vị giác và khứu giác, chứng tỏ cơ chế tri nhận chung cơ bản nhất của con người với thế giới là: “Từ gần đến xa, từ cụ thể đến trừu tượng, từ đơn giản đến phức tạp” [2].

Tóm lại, vì có chung kinh nghiệm về cơ thể hay nói cách khác là giữa các giác quan có cùng chức năng vật lí, có cùng sự cảm nhận, hơn nữa những kinh nghiệm về các giác quan này lại không bị chi phối bởi điều kiện địa lí, điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng nên giữa các dân tộc đều có chung sự liên tưởng âu cũng là điều tự nhiên.

3. Kết luận

Ẩn dụ là phương thức quan trọng nhất trong khả năng tri nhận của con người. Bởi vì thế giới khách quan là một thế giới với nhiều mối liên hệ chặt chẽ với nhau, do đó khi chúng ta nhận biết sự vật trong thế giới khách quan, thì thường hay đem các sự vật giống nhau, tương tự nhau, liên quan nhau gắn kết lại với nhau để tạo nên mối liên hệ giữa chúng, đúng như Lakoff & Johnson (1980) từng nói “Quá trình ẩn dụ là quá trình xây dựng mối liên hệ giữa các miền tri nhận khác nhau, mà sự liên hệ giữa miền nguồn và miền đích là dựa trên cơ sở của sự giống nhau giữa hai miền” [2]. Trong thực tế “sự giống nhau” giữa hai miền tri nhận này có thể là có sẵn, cũng có thể được xây dựng trên cơ sở của sự liên tưởng. Có

nghĩa là mối liên hệ giữa miền nguồn và miền đích không chỉ được xây dựng trên cơ sở giống nhau sẵn có, mà còn được “đột phá” để xây dựng mối quan hệ ánh xạ trên cơ sở sự liên tưởng của con người để sáng tạo ra sự giống nhau giữa hai miền. Đây được xem là sự cống hiến lớn nhất của ẩn dụ tri nhận mà ẩn dụ truyền thống không phát hiện ra. Sự giống nhau giữa ẩn dụ tri nhận vị giác trong ba ngôn ngữ Việt – Hán - Anh đã chứng tỏ rằng ba dân tộc đều lấy vị giác làm miền nguồn để lí giải và mệnh danh các khái niệm trừu tượng khác. Sự giống nhau về các mối quan hệ ánh xạ là do con người có chung kinh nghiệm và cảm nhận đối với cơ thể người, mà cụ thể là cơ quan vị

giác. Sự cảm nhận vị giác phổ biến và mang tính chung trong ba ngôn ngữ đã ủng hộ quan điểm về thuyết “niệm thân” của Lakoff và các nhà ngôn ngữ học tri nhận khác. Chúng tôi chứng tỏ rằng cho dù các dân tộc thuộc các nền văn hóa khác nhau, nhưng nếu như có chung về kinh nghiệm cơ thể thì sẽ có nhận thức và tri nhận chung đối với sự vật trong thế giới khách quan. Điều này đúng như Heine (1997) từng nói: “Chúng ta có thể cho rằng dùng bản thân cơ thể của con người làm thước đo để lí giải và miêu tả sự vật khác là khả năng phổ biến nhất của con người. Do đó, chúng ta có thể dự đoán rằng điều này được phản ánh trong tất cả các ngôn ngữ” [5].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lakoff, G. (2002), *The Contemporary Theory of Metaphor*. In Ortony Andrew (Ed), *Metaphor and Thought*. Beijing: Beijing University Press.
2. Lakoff, G., Johnson, M. (1980), *Metaphor We live By*. Chicago: The University of Chicago Press.
3. Sweetser, E. (1990), *From Etymology to Pragmatics: Metaphor and Cultural Aspects of Semantic Structure*. Cambridge: Cambridge University Press.
4. 陈丽丽 (2010), 汉语味觉词隐喻研究, 华东理工大学学报, 2010 年第三期, 第 78-83 页。
5. 王寅 (2008), 认知语言学, 上海外语出版社。

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 21-01-2016; ngày phản biện đánh giá: 08-03-2016;
ngày chấp nhận đăng: 21-5-2016)